



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 505**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/09/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 59.903.490.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2017: 59.903.490.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

**Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc, 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:**

- Chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh 515
- Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà (trước đây là Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC)
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 646 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 25 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015     |
| • Ông Đặng Văn Tuyển     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy        | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015     |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015     |

### Ban Kiểm soát

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                          |                |  |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Đặng Văn Tuyển     | Phó Giám đốc   | Thôi nhiệm ngày 29/08/2016                                 |
| • Ông Lê Văn Phúc        | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Phạm Văn Huân      | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015<br>Miễn nhiệm ngày 03/04/2017 |
| • Ông Trần Thái Bình     | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh    | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015                                   |
| • Ông Vũ Sơn Thủy        | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

**Dặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2017



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 888/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 20/07/2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>208.253.225.363</b>	<b>272.069.861.810</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>72.257.256.517</b>	<b>70.378.368.594</b>
1. Tiền	111	5	3.257.256.517	6.378.368.594
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	69.000.000.000	64.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>61.622.401</b>	<b>68.208.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(131.674.151)	(125.088.552)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.499.498.525</b>	<b>179.535.079.757</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	194.223.229.567	241.012.100.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.440.235.769	1.474.960.729
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.636.129.322	11.099.103.858
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(78.800.096.133)	(74.051.085.418)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	12	<b>12.299.739.305</b>	<b>20.939.403.227</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.299.739.305	20.939.403.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.135.108.615</b>	<b>1.148.802.232</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.104.372.077	1.148.764.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.119.240	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	25.617.298	37.292
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>172.888.407.849</b>	<b>156.063.735.843</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.844.446.777</b>	<b>14.455.828.342</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	10.844.446.777	14.455.828.342
- Nguyên giá	222		74.916.952.293	77.645.511.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.072.505.516)	(63.189.683.096)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>153.789.600.000</b>	<b>133.329.600.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.b	70.923.600.000	70.923.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.b	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.b	41.784.000.000	21.324.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.254.361.072</b>	<b>8.278.307.501</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	8.254.361.072	8.278.307.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>381.141.633.212</b>	<b>428.133.597.653</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.164.261.044</b>	<b>169.489.766.239</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.820.911.647</b>	<b>169.113.649.252</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	35.238.407.727	38.011.591.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	12.703.049.518	19.965.409.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.490.207.185	7.553.854.230
4. Phải trả người lao động	314		24.373.696.462	25.776.978.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	118.400.951	2.951.078.688
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	4.185.544.311	3.252.610.573
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	28.829.709.935	67.102.673.349
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.378.356.902
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.881.895.558	2.121.095.558
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>343.349.397</b>	<b>376.116.987</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	343.349.397	376.116.987
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>269.977.372.168</b>	<b>258.643.831.414</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>269.977.372.168</b>	<b>258.643.831.414</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	59.903.490.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.903.490.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	43.125.212.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	138.911.721.351	119.764.422.258
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	28.036.948.552	45.834.196.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	10.711.407.798	3.751.977.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	17.325.540.754	42.082.218.943
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>381.141.633.212</b>	<b>428.133.597.653</b>



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	119.651.545.438	189.683.829.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	4.744.465.554
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		119.651.545.438	184.939.364.430
4. Giá vốn hàng bán	11	24	<u>102.404.379.475</u>	<u>163.717.616.751</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>17.247.165.963</u>	<u>21.221.747.679</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.395.493.464	7.456.431.140
7. Chi phí tài chính	22	26	1.473.998.003	(633.111.791)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.464.588.687	1.679.879.141
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	<u>10.401.013.860</u>	<u>5.455.898.361</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>15.767.647.564</u>	<u>23.855.392.249</u>
11. Thu nhập khác	31	28	3.046.390.688	62.405.906
12. Chi phí khác	32	29	<u>111.847.738</u>	<u>457.342.698</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.934.542.950</u>	<u>(394.936.792)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>18.702.190.514</u>	<u>23.460.455.457</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.376.649.760	2.619.528.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>17.325.540.754</u>	<u>20.840.926.503</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.702.190.514	23.460.455.457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	2.855.964.902	3.614.516.192
- Các khoản dự phòng	03		2.377.239.412	(4.189.361.157)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.823.716)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.585.422.256)	(7.254.935.868)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.464.588.687	1.679.879.141
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		14.811.737.543	17.310.553.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.255.871.271	16.981.321.790
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.639.663.922	(26.147.529.270)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.817.487.563)	(5.963.012.893)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		68.339.292	(960.049.419)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18, 26	(1.463.961.424)	(2.294.516.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.994.774.339)	(796.934.825)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(239.200.000)	(629.950.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>54.260.188.702</b>	<b>(2.500.117.111)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	-	(11.458.027.274)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		945.345.455	2.573.646.728
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.b	(20.460.000.000)	(19.609.600.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.b	-	13.845.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	10.395.493.464	7.342.103.140
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.119.161.081)</b>	<b>(7.306.677.406)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	15.679.709.935	41.854.099.628
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(53.952.673.349)	(43.031.138.293)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21c, 21d	(4.992.000.000)	(10.009.124.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(43.264.963.414)</b>	<b>(11.186.163.415)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.876.064.207</b>	<b>(20.992.957.932)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	70.378.368.594	122.457.652.087
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.823.716	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>72.257.256.517</b>	<b>101.464.694.155</b>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/09/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh 515;

Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà (trước đây là Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC)

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

##### Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

### 4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty còn được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	97.300.620	222.193.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.159.955.897	6.156.174.722
<b>Cộng</b>	<b><u>3.257.256.517</u></b>	<b><u>6.378.368.594</u></b>

**6. Các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	69.000.000.000	64.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>69.000.000.000</u></b>	<b><u>64.000.000.000</u></b>

**7. Các khoản đầu tư**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	61.622.401	131.674.151	193.296.552	68.208.000	125.088.552
<b>Cộng</b>	<b><u>193.296.552</u></b>	<b><u>61.622.401</u></b>	<b><u>131.674.151</u></b>	<b><u>193.296.552</u></b>	<b><u>68.208.000</u></b>	<b><u>125.088.552</u></b>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành vì cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
				30/06/2017		01/01/2017	
Đầu tư vào Công ty con				70.923.600.000	-	70.923.600.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (ii)	Đang hoạt động	52,5%	7.092.360	70.923.600.000	-	70.923.600.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (ii)	Đang hoạt động	33,8%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				41.784.000.000	-	21.324.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (ii)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh (i)	Đang giai đoạn đầu tư	5,5%	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Công ty CP ĐT&PT Việt Hoàng (i)	Đang giai đoạn đầu tư		2.046.000	20.460.000.000	-	-	-
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (iii)	Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
<b>Cộng</b>				<b>153.789.600.000</b>		<b>133.329.600.000</b>	

(i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2017	01/01/2017
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	21.599.715.924
Công ty CP Năng lượng Bitexco - CN Điện Biên	4.186.759.399	26.618.592.732
Các đối tượng khác	106.238.983.842	128.596.021.530
<b>Cộng</b>	<b>194.223.229.567</b>	<b>241.012.100.588</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
DNTN Duy Hà	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH SX & TM FBBS	306.446.000	306.446.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Dương	500.000.000	-
Các đối tượng khác	1.433.789.769	968.514.729
<b>Cộng</b>	<b>2.440.235.769</b>	<b>1.474.960.729</b>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.020.607.720	-	2.983.032.221	-
Phải thu người lao động	211.801.602	-	215.031.637	-
Ký cược, ký quỹ	101.000.000	-	7.899.000.000	-
Phải thu khác	302.720.000	-	2.040.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.636.129.322</b>	<b>-</b>	<b>11.099.103.858</b>	<b>-</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	78.800.096.133	74.051.085.418
- Từ 3 năm trở lên	67.216.517.892	63.895.834.123
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.296.234.926	3.949.917.954
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.137.089.680	5.432.647.390
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	4.150.253.635	772.685.951
<b>Cộng</b>	<b>78.800.096.133</b>	<b>74.051.085.418</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	12.299.739.305	-	20.939.403.227	-
<b>Cộng</b>	<b>12.299.739.305</b>	<b>-</b>	<b>20.939.403.227</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2017.

**13. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	837.684.005	779.281.477
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	219.156.465	362.108.463
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại Thủy điện Bắc Nà	-	7.375.000
Tiền thuê văn phòng	47.531.607	-
<b>Cộng</b>	<b>1.104.372.077</b>	<b>1.148.764.940</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	8.133.361.072	8.256.307.501
Tiền thuê văn phòng	121.000.000	22.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.254.361.072</b>	<b>8.278.307.501</b>

(\*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	53.688.833.297	23.701.796.064	254.882.077	77.645.511.438
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	1.313.333.333	1.415.225.812	-	2.728.559.145
Số cuối kỳ	<u>52.375.499.964</u>	<u>22.286.570.252</u>	<u>254.882.077</u>	<u>74.916.952.293</u>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	39.302.728.121	23.632.072.898	254.882.077	63.189.683.096
Trình bày lại	1.015.330.041	(1.015.330.041)	-	-
Khấu hao trong kỳ	2.554.925.660	301.039.242	-	2.855.964.902
T/lý, nhượng bán	557.916.670	1.415.225.812	-	1.973.142.482
Số cuối kỳ	<u>42.315.067.152</u>	<u>21.502.556.287</u>	<u>254.882.077</u>	<u>64.072.505.516</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	14.386.105.176	69.723.166	-	14.455.828.342
Số cuối kỳ	<u>10.060.432.812</u>	<u>784.013.965</u>	<u>-</u>	<u>10.844.446.777</u>

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2017.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 52.526.493.701 đồng.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Việt Group	8.577.696.722	8.577.696.722
Công ty CP ĐTPT Sông Đà	7.634.580.373	-
Các đối tượng khác	19.026.130.632	29.433.894.906
<b>Cộng</b>	<u>35.238.407.727</u>	<u>38.011.591.628</u>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	7.920.796.518	7.920.796.518
Công ty CP Thủy Điện Thác Xăng	3.000.000.000	-
Công ty CP điện Sơn Giang	1.500.000.000	-
Các đối tượng khác	282.253.000	12.044.613.394
<b>Cộng</b>	<u>12.703.049.518</u>	<u>19.965.409.912</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.478.283.762	6.485.994.880	8.850.721.217	-	1.113.557.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.994.774.339	1.376.649.760	3.994.774.339	-	1.376.649.760
Thuế thu nhập cá nhân	-	80.796.129	294.559.971	400.936.106	25.580.006	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	-	54.051.987	54.051.987	37.292	-
<b>Cộng</b>	<b>37.292</b>	<b>7.553.854.230</b>	<b>8.215.256.598</b>	<b>13.304.483.649</b>	<b>25.617.298</b>	<b>2.490.207.185</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay	118.400.951	117.773.688
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	-	2.833.305.000
<b>Cộng</b>	<b>118.400.951</b>	<b>2.951.078.688</b>

**19. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	288.632.164	150.979.577
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	497.085.504	572.930.023
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	51.760.000
Phải trả khác	3.348.066.643	2.476.940.973
- Tiền đoàn phí công đoàn	241.056.025	100.711.649
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Các khoản phải trả khác	2.121.439.848	1.390.658.554
<b>Cộng</b>	<b>4.185.544.311</b>	<b>3.252.610.573</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343.349.397	376.116.987
<b>Cộng</b>	<b>343.349.397</b>	<b>376.116.987</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	67.102.673.349	15.679.709.935	53.952.673.349	28.829.709.935
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	20.912.592.701	9.185.773.454	20.912.592.701	9.185.773.454
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lăng Hạ	22.862.101.692	-	22.862.101.692	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	10.177.978.956	6.493.936.481	10.177.978.956	6.493.936.481
- Cán bộ công nhân viên	13.150.000.000	-	-	13.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.102.673.349</b>	<b>15.679.709.935</b>	<b>53.952.673.349</b>	<b>28.829.709.935</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	49.920.000.000	43.125.212.265	85.817.218.941	48.683.181.265	227.545.612.471
Tăng trong năm	-	-	33.947.203.317	42.082.218.943	76.029.422.260
Giảm trong năm	-	-	-	44.931.203.317	44.931.203.317
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>49.920.000.000</b>	<b>43.125.212.265</b>	<b>119.764.422.258</b>	<b>45.834.196.891</b>	<b>258.643.831.414</b>
Số dư tại 01/01/2017	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	45.834.196.891	258.643.831.414
Tăng trong kỳ	9.983.490.000	-	19.147.299.093	17.325.540.754	46.456.329.847
Giảm trong kỳ	-	-	-	35.122.789.093	35.122.789.093
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>59.903.490.000</b>	<b>43.125.212.265</b>	<b>138.911.721.351</b>	<b>28.036.948.552</b>	<b>269.977.372.168</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.990.349	4.992.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.990.349	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	45.834.196.891	48.683.181.265
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	17.325.540.754	42.082.218.943
Phân phối lợi nhuận	35.122.789.093	44.931.203.317
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	35.122.789.093	44.931.203.317
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	19.147.299.093	33.947.203.317
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trả cổ tức	14.975.490.000	9.984.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>28.036.948.552</b>	<b>45.834.196.891</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/3/2017.

**d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 117/NQ-S55-DH17 ngày 26/03/2017 Công ty trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 16/05/2017. Trong đó; cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% (tương ứng 4.992.000.000 đồng) được chi trả ngày 29/05/2017; cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% (sau khi hủy bỏ số lẻ do làm tròn số) là 998.349 cổ phiếu đã được ghi nhận tăng vốn trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu xây lắp	117.738.585.477	177.281.316.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.912.959.961	12.402.513.345
<b>Cộng</b>	<b>119.651.545.438</b>	<b>189.683.829.984</b>

**23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giảm giá hàng bán	-	4.744.465.554
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.744.465.554</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn của hoạt động xây lắp	100.501.558.852	151.208.889.002
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.902.820.623	12.508.727.749
<b>Cộng</b>	<b>102.404.379.475</b>	<b>163.717.616.751</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.398.693.464	6.022.103.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.996.800.000	1.320.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.395.493.464</b>	<b>7.456.431.140</b>

**26. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	1.464.588.687	1.679.879.141
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.823.716	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	6.585.600	(2.312.990.932)
<b>Cộng</b>	<b>1.473.998.003</b>	<b>(633.111.791)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	443.571.565	363.482.651
Tiền lương	3.340.567.061	3.582.825.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.345.289.184	959.164.349
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.749.010.714	(1.876.370.225)
Các khoản khác	522.575.336	2.426.796.348
<b>Cộng</b>	<b>10.401.013.860</b>	<b>5.455.898.361</b>

**28. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	189.928.792	(145.454.545)
Phí bảo lãnh thanh toán	-	53.216.667
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm XL	2.378.356.902	-
Thu bồi thường bảo hiểm	446.022.727	55.450.959
Thu nhập chuyển nhượng BĐS	-	58.287.273
Các khoản khác	32.082.267	40.905.552
<b>Cộng</b>	<b>3.046.390.688</b>	<b>62.405.906</b>

**29. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí phạt hợp đồng	-	45.772.000
Các khoản bị phạt, truy thu	51.053.529	359.005.789
Các khoản khác	60.794.209	52.564.909
<b>Cộng</b>	<b>111.847.738</b>	<b>457.342.698</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.702.190.514	23.460.455.457
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.851.221.624)	(2.718.135.465)
- Điều chỉnh tăng	145.578.376	478.234.760
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	51.051.987	341.669.851
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	84.000.000	84.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	10.526.389	52.564.909
- Điều chỉnh giảm	5.996.800.000	3.196.370.225
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	5.996.800.000	1.320.000.000
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính TNDN các năm trước	-	1.876.370.225
Tổng thu nhập chịu thuế	12.850.968.890	20.742.319.992
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD được ưu đãi (TS 10%)	12.374.591.115	16.441.268.631
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (TS 20%)	476.377.775	4.242.764.088
+ Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	58.287.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.734.666	2.504.337.136
+ Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	1.237.459.111	1.644.126.863
+ Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	95.275.555	848.552.818
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (TS 20%)	-	11.657.455
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.376.649.760</b>	<b>2.619.528.954</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.332.734.666	2.504.337.136
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	43.915.094	115.191.818

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.907.412.079	91.817.263.285
Chi phí nhân công	36.342.414.890	46.684.125.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.855.964.902	3.614.516.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.762.215.128	49.370.451.725
Chi phí khác bằng tiền	522.575.336	2.426.796.348
<b>Cộng</b>	<b>99.390.582.335</b>	<b>193.913.153.509</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.238.407.727	-	35.238.407.727
Chi phí phải trả	118.400.951	-	118.400.951
Vay và nợ thuê tài chính	28.829.709.935	-	28.829.709.935
Phải trả khác	3.158.770.618	343.349.397	3.502.120.015
<b>Cộng</b>	<b>67.345.289.231</b>	<b>343.349.397</b>	<b>67.688.638.628</b>

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.011.591.628	-	38.011.591.628
Chi phí phải trả	2.951.078.688	-	2.951.078.688
Vay và nợ thuê tài chính	67.102.673.349	-	67.102.673.349
Phải trả khác	2.427.989.324	376.116.987	2.804.106.311
<b>Cộng</b>	<b>110.493.332.989</b>	<b>376.116.987</b>	<b>110.869.449.976</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.257.256.517	-	72.257.256.517
Đầu tư tài chính	61.622.401	41.784.000.000	41.845.622.401
Phải thu khách hàng	115.423.133.434	-	115.423.133.434
Phải thu khác	615.521.602	-	615.521.602
<b>Cộng</b>	<b>188.357.533.954</b>	<b>41.784.000.000</b>	<b>230.141.533.954</b>

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.378.368.594	-	70.378.368.594
Đầu tư tài chính	68.208.000	21.324.000.000	21.392.208.000
Phải thu khách hàng	166.961.015.170	-	166.961.015.170
Phải thu khác	8.116.071.637	-	8.116.071.637
<b>Cộng</b>	<b>245.523.663.401</b>	<b>21.324.000.000</b>	<b>266.847.663.401</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty đầu tư

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Công ty CP Điện Bắc Nà	Doanh thu xây lắp	14.419.584.232	37.386.833.029
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Cổ tức	3.996.800.000	1.320.000.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Cổ tức	2.000.000.000	-

**c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	Khoản mục	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu khách hàng	8.752.755.088	4.734.523.258

**d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Hội đồng Quản trị	Thù lao	336.000.000	336.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	652.567.803	852.774.799

**34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**Kế toán trưởng**

A blue handwritten signature in cursive script.

**Vũ Sơn Thủy**

**Người lập biểu**

A blue handwritten signature in cursive script.

**Tống Thị Thu Hiền**